

UNIT 12: DON'T RIDE YOUR BIKE TOO FAST!

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/pleɪ wɪð ðə naɪf/	nhịch dao
2.	/pleɪ wɪð ðə kæt/	chơi với mèo
3.	/pleɪ wɪð ðə dɒg/	chơi với chó
4.	/tʌtʃ ðə steɪv/	nhịch bếp ga
5.	/pleɪ wɪð 'mæfɪz/	nhịch diêm
6.	/raɪd ðə baɪk tu: fɑːst/	đi xe đạp quá nhanh
7.	/klaɪm ðə triː/	leo trèo cây
8.	/rʌn daʊn ðə steɪ(r)z/	chạy xuống cầu thang
9.	/breɪk ðə leg	làm gãy chân
10.	/fɔːl ɒf ðə baɪk/	ngã xe đạp
11.	/kʌt ʃɔː(r) 'self/	tự cắt vào (tay)
12.	/get ə bɜːn/	bị bỏng
13.	/'æksɪdɪnt/	tai nạn
14.	/tɪp/	lời khuyên, mẹo
15.	/'prɪ'vent frəm/	ngăn chặn ... khỏi cái gì
16.	/ʃɑːp/	sắc nhọn
17.	/'deɪndʒərəs/	nguy hiểm
18.		
19.		

II. GRAMMAR

1. Đưa ra lời cảnh báo và phản hồi lại lời cảnh báo

	<i>Đừng nhịch dao!</i>
	<i>Được rồi, tớ sẽ không nhịch.</i>
	<i>Đừng nhịch bếp ga!</i>

	<i>Được rồi, tớ sẽ không nghịch.</i>
	<i>Đừng nghịch diêm!</i>
	<i>Được rồi, tớ sẽ không nghịch.</i>
	<i>Đừng đi xe đạp quá nhanh!</i>
	<i>Được rồi, tớ sẽ không đi.</i>

2. Hỏi và trả lời câu hỏi về việc phòng ngừa tai nạn

	<i>Tại sao tớ không nên chơi với con mèo?</i>
	<i>Bởi vì nó có thể cào cậu.</i>
	<i>Tại sao tớ không nên đi xe đạp quá nhanh?</i>
	<i>Bởi vì cậu có thể bị té xe.</i>
	<i>Tại sao tớ không nên chơi với dao?</i>
	<i>Bởi vì bạn có thể cắt vào tay.</i>
	<i>Tại sao tớ không nên trèo cây?</i>
	<i>Bởi vì bạn có thể bị gãy chân.</i>